

KẾ HOẠCH

Sơ kết 05 năm thực hiện Chỉ thị số 27-CT/TW, ngày 10/01/2019 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo vệ người phát hiện, tố giác, người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; Quy định số 11-QĐi/TW, ngày 18/02/2019 của Bộ Chính trị về trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy trong việc tiếp dân, đối thoại trực tiếp với dân và xử lý những phản ánh, kiến nghị của dân và Kết luận số 69-KL/TW, ngày 24/02/2020 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 33-CT/TW, ngày 30/3/2009 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tổ chức và hoạt động của luật sư

Thực hiện Công văn số 6459-CV/BNCTW, ngày 12/3/2024 của Ban Nội chính Trung ương về việc sơ kết các Chỉ thị, Kết luận, Quy định. Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Kế hoạch sơ kết 05 năm thực hiện Chỉ thị số 27-CT/TW, ngày 10/01/2019 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo vệ người phát hiện, tố giác, người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực (*Chỉ thị số 27-CT/TW*); Quy định số 11-QĐi/TW, ngày 18/02/2019 của Bộ Chính trị về trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy trong việc tiếp dân, đối thoại trực tiếp với dân và xử lý những phản ánh, kiến nghị của dân (*Quy định số 11-QĐi/TW*); Kết luận số 69-KL/TW, ngày 24/02/2020 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 33-CT/TW, ngày 30/3/2009 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tổ chức và hoạt động của luật sư (*Kết luận số 69-KL/TW*) như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Việc sơ kết 05 năm thực hiện Chỉ thị số 27-CT/TW, Quy định số 11-QĐi/TW và Kết luận số 69-KL/TW nhằm kiểm điểm, đánh giá tình hình, kết quả công tác lãnh đạo, chỉ đạo, triển khai thực hiện Chỉ thị số 27-CT/TW, Quy định số 11-QĐi/TW và Kết luận số 69-KL/TW; qua đó làm rõ những kết quả đạt được; những hạn chế, khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân của hạn chế, khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện; từ đó đề ra phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp để thực hiện hiệu quả các Chỉ thị, Quy định, Kết luận trong thời gian tới; đề xuất, kiến nghị.

2. Yêu cầu

Công tác sơ kết phải bảo đảm nghiêm túc, chất lượng, thiết thực, hiệu quả; việc sơ kết, đánh giá cần sát với tình hình thực tế của cơ quan, địa

phương, đơn vị và đề cao trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy các cấp, tổ chức đảng, cơ quan, đơn vị, địa phương trong tổ chức thực hiện và tổ chức sơ kết các Chỉ thị, Quy định, Kết luận.

II. NỘI DUNG, THỜI GIAN VÀ HÌNH THỨC SƠ KẾT

1. Nội dung sơ kết

- Kết quả công tác lãnh đạo, chỉ đạo, triển khai thực hiện các Chỉ thị, Quy định, Kết luận.

- Kết quả thực hiện nội dung cụ thể của các Chỉ thị, Quy định, Kết luận.

- Những hạn chế, khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân.

- Nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục thực hiện hiệu quả các Chỉ thị, Quy định, Kết luận trong thời gian tới.

- Đề xuất, kiến nghị cụ thể.

(Từng nội dung sơ kết có đề cương, biểu mẫu gửi kèm theo).

2. Đối tượng, thời gian, thời hạn sơ kết

2.1. Đối với Chỉ thị số 27-CT/TW

- Đảng đoàn, ban cán sự đảng, đảng bộ trực thuộc Tỉnh ủy, các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy xây dựng Báo cáo sơ kết gửi về Ban Thường vụ Tỉnh ủy (*qua Ban Nội chính Tỉnh ủy*) **trước ngày 30/5/2024**.

- Số liệu báo cáo: Từ ngày 10/01/2019 đến hết ngày 31/12/2023.

2.2. Đối với Quy định số 11-QĐi/TW

- Các huyện ủy, thành ủy xây dựng Báo cáo sơ kết gửi về Ban Thường vụ Tỉnh ủy (*qua Ban Nội chính Tỉnh ủy*) **trước ngày 30/4/2024**.

- Số liệu báo cáo: Từ ngày 18/02/2019 đến hết ngày 31/12/2023.

2.3. Đối với Kết luận số 69-KL/TW

- Các Đảng đoàn (Hội đồng nhân dân tỉnh, Mặt trận Tổ quốc tỉnh), ban cán sự đảng (Ủy ban nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh); các huyện ủy, thành ủy; Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, Đảng ủy Công an tỉnh, Sở Tư pháp, Sở Nội vụ, Đoàn Luật sư tỉnh xây dựng Báo cáo sơ kết gửi về Ban Thường vụ Tỉnh ủy (*qua Ban Nội chính Tỉnh ủy*) **trước ngày 30/10/2024**.

- Số liệu báo cáo: Từ ngày 24/02/2020 đến hết ngày 30/9/2024.

3. Hình thức sơ kết

Các cấp ủy, tổ chức đảng, cơ quan, đơn vị, địa phương căn cứ chức năng, nhiệm vụ tổ chức sơ kết thực hiện các Chỉ thị, Quy định, Kết luận bằng hình thức phù hợp.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các cấp ủy, tổ chức đảng, cơ quan, đơn vị, địa phương căn cứ chức năng, nhiệm vụ và Kế hoạch này thực hiện việc sơ kết các Chỉ thị, Quy định, Kết luận và xây dựng Báo cáo gửi về Ban Thường vụ Tỉnh ủy (*qua Ban Nội chính Tỉnh ủy*) đảm bảo chất lượng, tiến độ.

2. Giao Ban Nội chính Tỉnh ủy chủ trì giúp Ban Thường vụ Tỉnh ủy hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc các cấp ủy, tổ chức đảng, cơ quan, đơn vị, địa phương tiến hành sơ kết và xây dựng Báo cáo theo kế hoạch; tổng hợp, xây dựng các dự thảo Báo cáo sơ kết của tỉnh, trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy theo quy định, đảm bảo chất lượng, tiến độ.

Căn cứ Kế hoạch này, Ban Thường vụ Tỉnh ủy yêu cầu các cấp ủy, tổ chức đảng, cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan nghiêm túc triển khai thực hiện.

Nơi nhận:

- Ban Nội chính Trung ương (*báo cáo*),
- Thường trực Tỉnh ủy,
- Các đảng đoàn, ban cán sự đảng,
- Các đồng chí Ủy viên BTV Tỉnh ủy,
- Các cơ quan tham mưu giúp việc của Tỉnh ủy,
- Các đảng bộ trực thuộc Tỉnh ủy,
- Sở Tư pháp, Sở Nội vụ, Đoàn Luật sư tỉnh,
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy.

BNCTU/49

**T/M BAN THƯỜNG VỤ
PHÓ BÍ THƯ THƯỜNG TRỰC**



Phạm Hoàng Sơn



ĐỀ CƯƠNG

Báo cáo kết quả sơ kết 05 năm thực hiện Chỉ thị số 27-CT/TW, ngày 10/01/2019 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo vệ người phát hiện, tố giác, người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực (kèm theo Kế hoạch số 162-KH/TU ngày 09/4/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH VÀ VIỆC TỔ CHỨC SƠ KẾT

1. Khái quát đặc điểm tình hình của địa phương, cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi phụ trách, quản lý và những thuận lợi, khó khăn liên quan đến việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 27-CT/TW.

2. Đánh giá khái quát việc tổ chức sơ kết, xây dựng báo cáo của cơ quan, đơn vị, địa phương.

II. KẾT QUẢ LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO, TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHỈ THỊ SỐ 27-CT/TW

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, triển khai thực hiện

- Kết quả phổ biến, quán triệt Chỉ thị số 27-CT/TW (*nêu rõ hình thức phổ biến, quán triệt; số cuộc hội nghị, số tài liệu được phát hành, số lượt người được phổ biến, quán triệt; sự chuyển biến về nhận thức, trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền, cán bộ, công chức đối với công tác bảo vệ người tố cáo*).

- Việc ban hành Kế hoạch hoặc văn bản triển khai thực hiện Chỉ thị 27-CT/TW ở cơ quan, đơn vị, địa phương.

- Công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chỉ thị số 27-CT/TW.

2. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp nêu trong Chỉ thị số 27-CT/TW

2.1. Trách nhiệm của cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, trước hết là người đứng đầu trong lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện công tác bảo vệ người tố cáo thuộc phạm vi phụ trách

- Sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, người đứng đầu trong công tác bảo vệ người tố cáo; nhất là lãnh đạo, chỉ đạo tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đối với công tác này.

- Việc xử lý vi phạm khi đề xảy ra việc người tố cáo thuộc phạm vi phụ trách bị trả thù, trù dập (*nêu số lượng, hình thức xử lý*).

2.2. Công tác xây dựng, hoàn thiện quy định của Đảng, Nhà nước về bảo vệ người tố cáo

- Kết quả ban hành hoặc tham mưu ban hành các văn bản, quy định của cấp ủy, tổ chức đảng để cụ thể hóa, lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Chỉ thị số 27-CT/TW (nêu số lượng, tên một số văn bản tiêu biểu).

- Kết quả ban hành, tham mưu ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ người tố cáo (nêu số lượng, tên một số văn bản tiêu biểu).

- Đánh giá tính kịp thời, sự phù hợp, đồng bộ, khả thi của các văn bản được ban hành.

2.3. Công tác phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý, kiến nghị xử lý hành vi trả thù, trù dập người tố cáo và phối hợp trong công tác bảo vệ người tố cáo

- Kết quả triển khai các nhiệm vụ, giải pháp phòng ngừa, ngăn chặn không để xảy ra các hành vi trả thù, trù dập người tố cáo.

- Kết quả phát hiện, xử lý, kiến nghị xử lý các hành vi trả thù, trù dập người tố cáo; bao che cho người bị tố cáo; không làm tròn trách nhiệm bảo vệ người tố cáo; người lợi dụng quyền phản ánh, tố giác, tố cáo để vi phạm (nêu số lượng, hình thức xử lý).

- Công tác phối hợp giữa các cơ quan chức năng trong bảo vệ người tố cáo (đánh giá về tính kịp thời, thường xuyên, chặt chẽ, hiệu quả trong công tác phối hợp; việc xây dựng quy chế phối hợp,...).

- Việc động viên, khen thưởng kịp thời người tố cáo đúng (nêu rõ số lượng người được khen thưởng, hình thức khen thưởng,...).

2.4. Công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát về bảo vệ người tố cáo

- Kết quả công tác kiểm tra, giám sát của cấp ủy, ủy ban kiểm tra các cấp đối với công tác bảo vệ người tố cáo (nêu rõ việc xây dựng chương trình, nội dung kiểm tra, giám sát về bảo vệ người tố cáo hằng năm; số cuộc kiểm tra, giám sát; kết quả phát hiện xử lý hoặc đề nghị xử lý tổ chức, cá nhân không hoàn thành nhiệm vụ bảo vệ người tố cáo, vi phạm quy định về bảo vệ người tố cáo; trả thù, trù dập người tố cáo).

- Kết quả công tác thanh tra việc thực hiện quy định của pháp luật về bảo vệ người tố cáo (nêu rõ số cuộc thanh tra; kết quả phát hiện xử lý hoặc kiến nghị xử lý tổ chức, cá nhân không hoàn thành nhiệm vụ hoặc vi phạm quy định của pháp luật về bảo vệ người tố cáo; trả thù, trù dập người tố cáo).

- Công tác hướng dẫn của ủy ban kiểm tra, thanh tra cấp trên với ủy ban kiểm tra, cơ quan thanh tra cấp dưới thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra về việc bảo vệ người tố cáo.

- Kết quả giám sát của Hội đồng nhân dân các cấp đối với việc chấp hành pháp luật về tố cáo và bảo vệ người tố cáo.

- Kết quả giám sát, phản biện của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức chính trị - xã hội các cấp đối với công tác bảo vệ người tố cáo (*nêu rõ số cuộc giám sát, phản biện; kết quả phát hiện, kiến nghị xử lý trách nhiệm đối với tổ chức, cá nhân có hành vi trả thù, trù dập, chưa thực hiện tốt trách nhiệm bảo vệ người tố cáo*); thực hiện bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp đối với người tố cáo theo quy định.

2.5. Chỉ đạo định hướng công tác thông tin, tuyên truyền về bảo vệ người tố cáo; đấu tranh với biểu hiện bao che, những hành vi trả thù, trù dập người tố cáo và những hành vi vu khống, tố cáo sai sự thật (*nêu rõ số lượng, chất lượng, nội dung, hình thức tuyên truyền cụ thể,...*).

2.6. Công tác kiện toàn, nâng cao chất lượng hoạt động của cơ quan, tổ chức và đội ngũ cán bộ trực tiếp làm công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và bảo vệ người tố cáo

- Lãnh đạo, chỉ đạo kiện toàn tổ chức bộ máy, tăng cường số lượng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ trực tiếp làm công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo và bảo vệ người tố cáo.

- Việc phân công trách nhiệm cụ thể đối với các cơ quan, đơn vị trong việc bảo vệ người tố cáo.

- Việc quan tâm, tạo điều kiện (*về cơ chế, chính sách, cơ sở vật chất, chế độ đãi ngộ,...*) để đội ngũ cán bộ và cơ quan, đơn vị có chức năng bảo vệ người tố cáo thực hiện tốt nhiệm vụ.

- Việc biểu dương, khen thưởng đối với cơ quan, đơn vị, cá nhân có thành tích trong công tác bảo vệ người tố cáo (*nêu rõ số lượng tập thể, cá nhân được biểu dương, khen thưởng; hình thức khen thưởng,...*).

3. Kết quả cụ thể trong công tác bảo vệ người tố cáo

- Tổng số đơn thư tố cáo, phản ánh, tố giác liên quan đến hành vi tham nhũng, lãng phí, tiêu cực đã tiếp nhận, xử lý.

- Tổng số người có yêu cầu được bảo vệ (*trong đó nêu rõ số người đề nghị bảo vệ vị trí công tác, việc làm, số người đề nghị bảo vệ tính mạng, sức khỏe, số người đề nghị bảo vệ tài sản, số người đề nghị bảo vệ danh dự, nhân phẩm*).

- Số người được cơ quan chức năng áp dụng biện pháp bảo vệ (*trong đó nêu rõ số người được bảo vệ vị trí công tác, việc làm, số người được bảo vệ tính mạng, sức khỏe, số người được bảo vệ tài sản, số người được bảo vệ danh dự, nhân phẩm*).

- Số người tố cáo, phản ánh, tố giác liên quan đến hành vi tham nhũng, lãng phí, tiêu cực bị trả thù, trù dập; các hình thức trả thù, trù dập; kết quả, hình thức xử lý hành vi trả thù, trù dập.

- Số người đứng đầu cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền bị xử lý do buông lỏng lãnh đạo, quản lý, không làm hết thẩm quyền để xảy ra tình trạng người tố cáo, phản ánh, tố giác bị trả thù, trù dập (*nêu rõ hình thức xử lý cụ thể*).

III. TỒN TẠI, HẠN CHẾ, KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC, NGUYÊN NHÂN VÀ KINH NGHIỆM

1. Tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc.

2. Nguyên nhân

- Nguyên nhân khách quan.

- Nguyên nhân chủ quan.

3. Kinh nghiệm trong lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện Chỉ thị số 27-CT/TW.

IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục thực hiện hiệu quả Chỉ thị số 27-CT/TW

2. Kiến nghị, đề xuất

* **Ghi chú:** - Thời gian lấy số liệu báo cáo: Từ ngày 10/01/2019 đến ngày 31/12/2023.

- Đề cương Báo cáo sơ kết chỉ là gợi ý những nội dung chính, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào mục đích, yêu cầu, nội dung sơ kết và chức năng, nhiệm vụ được giao để bổ sung, cụ thể hóa cho phù hợp.



PHỤ LỤC 1
Thông kê kết quả công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Chỉ thị số 27-CT/TW

| <i>Phổ biến, quán triệt về Chỉ thị</i> | | | <i>Ban hành văn bản lãnh đạo chỉ đạo, thể chế hóa Chỉ thị</i> | | <i>Công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra</i> | |
|---|--|--|--|--|---|---|
| <i>Số cuộc hội nghị, lớp tập huấn... được BCSD, ĐĐ, ĐU, tỉnh ủy, thành ủy tổ chức</i> | <i>Số lượng cán bộ, đảng viên tham gia</i> | <i>Số lượng tài liệu, ấn phẩm được phát hành</i> | <i>Số lượng văn bản do BCSD, ĐĐ, ĐU, tỉnh ủy, thành ủy ban hành để lãnh đạo, chỉ đạo</i> | <i>Số lượng văn bản QPPL do bộ, ngành, UBND cấp tỉnh ban hành để cụ thể hóa văn bản của cấp trên</i> | <i>Số cuộc kiểm tra, giám sát, thanh tra của cấp ủy, tổ chức đảng trực thuộc Trung ương</i> | <i>Số cuộc kiểm tra, giám sát, thanh tra của các cơ quan trực thuộc</i> |
| | | | | | | |



ĐỀ CƯƠNG

Báo cáo sơ kết 05 năm thực hiện Quy định số 11-QĐi/TW, ngày 18/02/2019 của Bộ Chính trị về trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy trong việc tiếp dân, đối thoại trực tiếp với dân và xử lý những phản ánh, kiến nghị của dân (kèm theo Kế hoạch số 162-KH/TU ngày 09/4/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH VÀ TỔ CHỨC SƠ KẾT

1. Khái quát đặc điểm tình hình của địa phương thuộc phạm vi quản lý, phụ trách và những thuận lợi, khó khăn liên quan đến việc thực hiện Quy định số 11-QĐi/TW.

2. Đánh giá khái quát việc tổ chức sơ kết, xây dựng báo cáo của địa phương.

II. KẾT QUẢ LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO, TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG CỦA QUY ĐỊNH SỐ 11-QĐi/TW

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, triển khai thực hiện

1.1. Kết quả phổ biến, quán triệt (nêu rõ hình thức phổ biến, quán triệt; số cuộc hội nghị, lớp tập huấn được tổ chức; số cán bộ, đảng viên tham gia; số lượng tài liệu được phát hành; sự chuyển biến trong nhận thức, trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy trong việc tiếp dân, đối thoại trực tiếp với dân và xử lý những phản ánh, kiến nghị của dân).

1.2. Công tác ban hành văn bản, chương trình, kế hoạch... lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện (nêu rõ số lượng văn bản đã ban hành, cấp ban hành; liệt kê một số văn bản tiêu biểu; đánh giá tính kịp thời, phù hợp, khả thi của văn bản).

2. Kết quả thực hiện các nội dung cụ thể của Quy định số 11-QĐi/TW

2.1. Kết quả thực hiện trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy trong việc tiếp dân, đối thoại, xử lý, giải quyết phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo trong dân

- Việc thực hiện sự lãnh đạo, chỉ đạo, yêu cầu của cấp ủy, người đứng đầu cấp ủy cấp trên trong công tác tiếp dân, đối thoại, xử lý, giải quyết phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của dân.

- Việc lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, đôn đốc người đứng đầu cấp ủy, tổ chức, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền chấp hành quy định về công tác tiếp dân, đối thoại trực tiếp với dân và xử lý, giải quyết phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của dân (nêu rõ số cuộc kiểm tra, giám sát, kết quả phát hiện, chỉ đạo xử lý vi phạm, khuyết điểm...)

- Việc ban hành và tổ chức thực hiện nội quy, quy chế tiếp dân, đối thoại trực tiếp với dân; phân công trách nhiệm cho các cơ quan liên quan trong công tác tham mưu cho người đứng đầu cấp ủy thực hiện tiếp dân, đối thoại, xử lý, giải quyết phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của dân; bố trí địa điểm, điều kiện vật chất, kỹ thuật cho người dân đến phản ánh, kiến nghị.

- Việc chỉ đạo hoặc phối hợp với các cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền bảo đảm trật tự, an toàn cho việc tiếp dân; bảo vệ người phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo.

- Việc thông báo thời gian, địa điểm tiếp dân của người đứng đầu cấp ủy.

- Việc định kỳ hoặc đột xuất làm việc với bí thư cấp ủy cấp dưới trực tiếp và thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị cùng cấp có liên quan về công tác tiếp dân, đối thoại, xử lý, giải quyết phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của dân.

- Việc thực hiện chế độ báo cáo của người đứng đầu cấp ủy về tình hình, kết quả tiếp dân, đối thoại, xử lý, giải quyết phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của dân theo Quy định số 11-QĐi/TW.

- Kết quả trực tiếp tiếp dân, đối thoại với dân (*định kỳ và đột xuất*):

+ Số cuộc tiếp dân định kỳ/số lượt công dân được tiếp (*trong đó có bao nhiêu đoàn đông người; bao nhiêu vụ việc phức tạp, kéo dài; bao nhiêu vụ việc phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo về biểu hiện suy thoái, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong cán bộ, đảng viên*).

+ Số cuộc tiếp dân đột xuất/số lượt công dân được tiếp (*trong đó có bao nhiêu đoàn đông người; bao nhiêu vụ việc phức tạp, kéo dài; bao nhiêu vụ việc phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo về biểu hiện suy thoái, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong cán bộ, đảng viên*).

+ Nội dung khiếu nại, tố cáo đông người, phức tạp, kéo dài; phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo về biểu hiện suy thoái, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong cán bộ, đảng viên nói riêng.

2.2. Kết quả tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của người đứng đầu cấp ủy

- Tổng số phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo đã tiếp nhận, xử lý:

+ Số phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền xử lý, chỉ đạo xử lý; kết quả xử lý, chỉ đạo xử lý.

+ Số phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo không thuộc thẩm quyền xử lý, chỉ đạo xử lý.

- Đánh giá việc thực hiện quy định về thời hạn xử lý, giải quyết phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo.

2.3. Kết quả xử lý trách nhiệm trong công tác tiếp dân

- Xử lý trách nhiệm đối với người đứng đầu cấp ủy không lãnh đạo, chỉ đạo, vi phạm quy định về tiếp dân, đối thoại trực tiếp với dân và xử lý những phản ánh, kiến nghị của dân (*nêu rõ số lượng và hình thức xử lý*).

- Xử lý vi phạm của người phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo (*nêu rõ số lượng và hình thức xử lý*).

III. TỒN TẠI, HẠN CHẾ, KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC, NGUYÊN NHÂN VÀ KINH NGHIỆM

1. Tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc

1.1. Tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc trong việc lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện Quy định số 11-QĐi/TW

1.2. Hạn chế, bất cập trong Quy định số 11-QĐi/TW (*nếu có*).

2. Nguyên nhân

- Nguyên nhân khách quan

- Nguyên nhân chủ quan

3. Kinh nghiệm trong lãnh đạo, chỉ đạo, thực hiện Quy định số 11-QĐi/TW

IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục thực hiện hiệu quả Quy định số 11-QĐi/TW

2. Kiến nghị, đề xuất

2.1. Kiến nghị, đề xuất đối với Bộ Chính trị, Ban Bí thư và các cơ quan chức năng ở Trung ương

2.2. Kiến nghị, đề xuất về những nội dung cần sửa đổi, bổ sung trong Quy định số 11-QĐi/TW (*nếu có*).

****Ghi chú:***

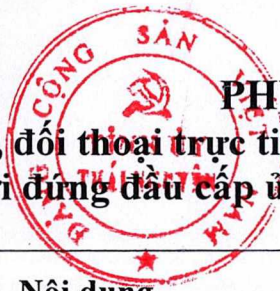
Thời gian lấy số liệu báo cáo: Từ ngày 18/02/2019 đến ngày 31/12/2023.



PHỤ LỤC 1

Công tác lãnh đạo, chỉ đạo việc phổ biến, quán triệt thực hiện Quy định số 11-QĐ/TW

| Tổ chức tuyên truyền, phổ biến Quy định | | | Số lượng văn bản ban hành để lãnh đạo, chỉ đạo triển khai, thực hiện |
|--|--|--|--|
| <i>Số cuộc hội nghị, lớp tập huấn...</i> | <i>Số lượng cán bộ, đảng viên tham gia</i> | <i>Số lượng tài liệu, ấn phẩm được phát hành</i> | |
| | | | |



PHỤ LỤC 2

Kết quả tiếp dân, đối thoại trực tiếp với dân và xử lý phản ánh, kiến nghị của người đứng đầu cấp ủy theo Quy định số 11-QĐi/TW

| STT | Nội dung | | Cấp xã | Cấp huyện | Tổng cộng |
|-----|--|---|--------|-----------|-----------|
| 1 | Số cuộc tiếp dân | Định kỳ | | | |
| | | Đột xuất | | | |
| 2 | Số lượt người được tiếp | Định kỳ | | | |
| | | Đột xuất | | | |
| 3 | Số đoàn đông người được tiếp | | | | |
| 4 | Số vụ việc phức tạp, kéo dài đã tiếp | | | | |
| 5 | Số vụ việc từ chối tiếp | | | | |
| 6 | Số vụ việc phản ánh, kiến nghị, KNTC về suy thoái, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong cán bộ, đảng viên | Đã xử lý/chỉ đạo xử lý | | | |
| | | Chưa xử lý/chỉ đạo xử lý | | | |
| 7 | Số vụ việc phản ánh, kiến nghị, KNTC thuộc thẩm quyền xử lý, giải quyết | Đã xử lý, giải quyết, <i>không còn</i> phản ánh, kiến nghị, KNTC | | | |
| | | Đã xử lý, giải quyết, <i>còn</i> phản ánh, kiến nghị, KNTC | | | |
| | | Đang xử lý, giải quyết | | | |
| 8 | Số vụ việc phản ánh, kiến nghị, KNTC thuộc thẩm quyền chỉ đạo xử lý, giải quyết | Số vụ việc phản ánh, kiến nghị, KNTC đã chỉ đạo xử lý, giải quyết | | | |
| | | Số vụ việc KNTC đông người, phức tạp, kéo dài đã chỉ đạo xử lý, giải quyết | | | |
| | | Số vụ việc bị lợi dụng kích động KNTC phức tạp, chây ì, không chấp nhận kết quả giải quyết của cấp có thẩm quyền; gây rối, mất an ninh, trật tự địa phương được chỉ đạo, phối hợp xử lý, giải quyết | | | |
| 9 | Số vụ việc không thuộc thẩm quyền chỉ đạo xử lý, giải quyết | Số vụ việc hướng dẫn người phản ánh, kiến nghị, KNTC đến cơ quan chức năng, người có thẩm quyền | | | |



PHỤ LỤC 3

Kết quả kiểm tra, giám sát người đứng đầu cấp ủy trong việc tiếp dân, đối thoại trực tiếp với dân và xử lý những phản ánh, kiến nghị của dân

| STT | Nội dung | | Số cuộc | Ghi chú |
|-----|--|-------------------------------------|---------|---------|
| 1 | Số cuộc kiểm tra, giám sát | Theo chương trình, kế hoạch | | |
| | | Đột xuất | | |
| 2 | Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được kiểm tra | | | |
| 3 | Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được giám sát | | | |
| 4 | Số người đứng đầu cấp ủy vi phạm trong việc tiếp dân, đối thoại trực tiếp với dân và xử lý những phản ánh, kiến nghị của dân | Vi phạm đến mức bị xử lý kỷ luật | | |
| | | Vi phạm nhưng chưa đến mức bị xử lý | | |



PHỤ LỤC 4

Văn bản chỉ đạo thực hiện Quy định số 11-QĐi/TW

| STT | Cơ quan ban hành | Số, ngày ban hành văn bản | Khái quát nội dung văn bản | Ghi chú |
|-----|------------------|------------------------------|-------------------------------|---------|
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| ... | | | | |



ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

Sơ kết 05 năm thực hiện Kết luận số 69-KL/TW, ngày 24/02/2020 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 33-CT/TW của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tổ chức và hoạt động của luật sư (ban hành kèm theo Kế hoạch số 162-KH/TU, ngày 09/4/2024)

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH VÀ VIỆC TỔ CHỨC SƠ KẾT

1. Khái quát đặc điểm tình hình của địa phương, đơn vị và những thuận lợi, khó khăn liên quan đến việc triển khai thực hiện Kết luận số 69-KL/TW.
2. Đánh giá khái quát việc tổ chức sơ kết, xây dựng báo cáo của địa phương, đơn vị.

II. KẾT QUẢ LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO, TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾT LUẬN 69-KL/TW

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, triển khai thực hiện

- Kết quả phổ biến, quán triệt Kết luận số 69-KL/TW (hình thức, số cuộc hội nghị, số tài liệu được phát hành, số lượt người được phổ biến, quán triệt...).
- Công tác ban hành văn bản, chương trình, kế hoạch... lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Kết luận số 69-KL/TW (nêu số lượng văn bản đã ban hành và tên, nội dung một số văn bản tiêu biểu; đánh giá tính kịp thời, phù hợp, khả thi của văn bản).

- Công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện Kết luận số 69-KL/TW.

2. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp, quy định nêu trong Kết luận số 69-KL/TW

2.1. Việc nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò, trách nhiệm xã hội của luật sư

- Công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên, Nhân dân và đội ngũ luật sư về vị trí, vai trò, trách nhiệm xã hội của luật sư (nội dung, hình thức tuyên truyền, giáo dục; sự chuyển biến trong nhận thức của cán bộ, đảng viên, Nhân dân).

- Việc biểu dương, khen thưởng những luật sư, tổ chức hành nghề luật sư có thành tích (nêu rõ số lượng; hình thức khen thưởng);

- Việc đấu tranh, lên án, phê phán những hành vi lợi dụng hoạt động luật sư làm phương hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, lợi ích của Đảng và Nhà nước.

2.2. Công tác xây dựng, hoàn thiện thể chế về luật sư và hành nghề luật sư

2.2.1. Trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền:

- Việc tham mưu ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản của Đảng, quy định của pháp luật về luật sư và hành nghề luật sư (*nêu số lượng văn bản; đánh giá tính kịp thời, sự phù hợp, khả thi của các văn bản được ban hành*);

- Việc hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích, thu hút sự tham gia hoạt động tư vấn pháp luật, nhất là hoạt động giải quyết tranh chấp quốc tế; tư vấn các chính sách thu hút đầu tư, dự án kinh tế - xã hội ở địa phương; trợ giúp pháp lý cho đối tượng chính sách và các công tác xã hội khác.

2.2.2. Trách nhiệm của luật sư, tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư, tổ chức hành nghề của luật sư:

- Việc xây dựng, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các quy định, quy chế, quy trình công tác theo thẩm quyền nhằm nâng cao hiệu quả tự quản của luật sư và tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư (*nêu số lượng văn bản; liệt kê một số văn bản tiêu biểu; đánh giá tính kịp thời, sự phù hợp, khả thi của các văn bản được ban hành*).

- Việc tham gia xây dựng, góp ý đối với các chính sách, pháp luật về luật sư và hành nghề luật sư (*nêu rõ số lượng văn bản tham gia xây dựng, góp ý; chất lượng tham gia xây dựng, góp ý; ...*).

2.3. Công tác quản lý nhà nước đối với tổ chức và hoạt động của luật sư; trách nhiệm tự quản của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư

2.3.1. Công tác quản lý nhà nước đối với tổ chức và hoạt động của luật sư theo quy định của pháp luật:

- Quản lý việc thành lập, giải thể Đoàn Luật sư; phê duyệt đề án tổ chức đại hội Đoàn Luật sư;

- Tổ chức cấp, thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam (*nêu số lượng cụ thể*).

- Công tác thanh tra, kiểm tra đối với tổ chức và hoạt động của luật sư (*số cuộc thanh tra, kiểm tra; nội dung thanh tra, kiểm tra; số kiến nghị qua thanh tra, kiểm tra; số tổ chức, cá nhân vi phạm và kết quả xử lý hoặc đề nghị xử lý và hình thức xử lý*).

- Việc thực hiện các biện pháp hỗ trợ phát triển nghề luật sư tại địa phương.

- Thực hiện chế độ báo cáo về tổ chức và hoạt động của luật sư với cơ quan có thẩm quyền.

2.3.2. Trách nhiệm tự quản của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư, tổ chức hành nghề luật sư theo quy định:

- Việc thực hiện trách nhiệm đại diện, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của luật sư; tập hợp, phản ánh tâm tư, nguyện vọng, ý kiến đóng góp, kiến nghị của luật sư.

- Giám sát luật sư, tổ chức hành nghề luật sư trong việc tuân thủ pháp luật, tuân theo Điều lệ của Liên đoàn Luật sư Việt Nam và Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp của luật sư (*nêu số lượng, kết quả cụ thể*).

- Việc cấp Giấy chứng nhận người tập sự hành nghề luật sư và giám sát người tập sự hành nghề luật sư; kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư (*nêu số lượng cụ thể*).

- Việc tổ chức đăng ký gia nhập Đoàn luật sư; chuyên, tiếp nhận luật sư; đề nghị cấp, đổi, thu hồi Thẻ luật sư (*nêu số lượng cụ thể*).

- Tổ chức bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng cho luật sư (*nêu số lượng, hình thức cụ thể*).

- Việc hoà giải tranh chấp giữa người tập sự hành nghề luật sư, luật sư với tổ chức hành nghề luật sư; giữa khách hàng với tổ chức hành nghề luật sư và luật sư.

- Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý kỷ luật luật sư (*số lượng tiếp nhận và giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh liên quan đến hoạt động của luật sư, tổ chức hành nghề luật sư; số luật sư bị xử lý kỷ luật và hình thức xử lý; số luật sư đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý*).

- Phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước trong quản lý luật sư và hành nghề luật sư tại địa phương.

- Việc thực hiện chế độ báo cáo về tình hình, kết quả hoạt động với cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

2.4. Công tác xây dựng Đảng trong đội ngũ luật sư

- Việc thành lập, củng cố, kiện toàn tổ chức đảng ở Đoàn luật sư tỉnh (nếu có); hiệu quả lãnh đạo, chỉ đạo của tổ chức đảng trong luật sư.

- Công tác bồi dưỡng, phát triển đảng viên trong đội ngũ luật sư; việc sinh hoạt đảng của các đảng viên là luật sư (*tổng số luật sư là đảng viên; thành phần; số luật sư được kết nạp đảng từ khi ban hành Kết luận 69-KL/TW đến nay...*).

- Công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, phát huy vai trò tiên phong, gương mẫu của đảng viên là luật sư; ngăn chặn, đẩy lùi những biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong đội ngũ luật sư.

- Công tác tham mưu cho Tỉnh ủy phối hợp với Đảng đoàn Liên đoàn

luật sư Việt Nam trong lãnh đạo, chỉ đạo Đoàn luật sư tỉnh (nếu có).

2.5. Công tác giám sát của các cơ quan dân cử, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và nhân dân đối với tổ chức và hoạt động của luật sư

- Số lượng các cuộc giám sát.

- Nội dung, hình thức giám sát.

- Kết quả giám sát (*số kiến nghị qua giám sát; số tổ chức, cá nhân vi phạm đề nghị xử lý và hình thức xử lý*).

2.6. Công tác đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng và phát triển đội ngũ luật sư

- Tổng số luật sư và tổ chức hành nghề luật sư.

- Nội dung, hình thức đào tạo, bồi dưỡng.

- Số lượng luật sư được đào tạo, bồi dưỡng; số lượng luật sư được đào tạo tại các cơ sở uy tín ở nước ngoài nhằm phát triển đội ngũ luật sư có khả năng tư vấn, tranh tụng trong lĩnh vực thương mại quốc tế và các vấn đề pháp lý có yếu tố nước ngoài.

- Việc nâng cao chất lượng tập sự hành nghề luật sư.

III. TỒN TẠI, HẠN CHẾ, KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC, NGUYÊN NHÂN VÀ KINH NGHIỆM

1. Tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc

2. Nguyên nhân

- Nguyên nhân khách quan.

- Nguyên nhân chủ quan.

3. Kinh nghiệm trong lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện Kết luận 69-KL/TW

IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP, KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục thực hiện hiệu quả Kết luận số 69-KL/TW

2. Kiến nghị, đề xuất

Ghi chú: Thời gian lấy số liệu báo cáo: Từ ngày 24/02/2020 đến ngày 30/9/2024.
